SỞ GDĐT TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CẤU TRÚC ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 9

BỘ MÔN: TOÁN

(Áp dụng từ năm học 2024 - 2025)

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /10/2024 của Sở GDĐT)

I. Quy định chung

1. Hình thức thi: Tự luận.
2. Nội dung thi: Theo chương trình GDPT 2018 cấp THCS (chủ yếu lớp 9).
3. Thời gian làm bài thi: 150 phút.
4. Lưu ý:

+ Học sinh ***không*** được sử dụng Máy tính cầm tay;

+ Kiến thức được sử dụng gồm những phần quy định đối với môn Toán không chuyên trong kỳ thi Tuyển sinh vào lớp 10 THPT và những kiến thức sau:

1. Các bất đẳng thức:
   - Cho ba số không âm a,b,c thì $\dfrac{a+b+c}{3} \ge \sqrt[3]{abc}$. Đẳng thức xảy ra $\Leftrightarrow a=b=c$.
   - Cho các số thực a,b,c,x,y,z thì $\left(a^2+b^2+c^2\right)\left(x^2+y^2+z^2\right) \ge \left(ax+by+cz\right)^2$.
   - Cho các số thực a,b và các số dương x,y thì $\dfrac{a^2}{x}+\dfrac{b^2}{y} \ge \dfrac{\left(a+b\right)^2}{x+y}$.
   - Cho các số thực a,b,c và các số dương x,y,z thì $\dfrac{a^2}{x}+\dfrac{b^2}{y}+\dfrac{c^2}{z} \ge \dfrac{\left(a+b+c\right)^2}{x+y+z}$.
2. Một số nguyên lý :
   - Nếu có hữu hạn số thực, thì trong đó luôn có số lớn nhất và số bé nhất.
   - Nếu có hữu hạn số thực thì ta có thể sắp xếp chúng theo thứ tự tăng dần hoặc giảm dần.
   - Nếu A là tập con khác rỗng của tập số nguyên dương thì A có phần tử nhỏ nhất.
   - Nếu có nhiều hơn $m.n$ con thỏ được nhốt vào n chuồng thì có ít nhất một chuồng chứa không ít hơn $m+1$ con thỏ (với m,n là các số nguyên dương).
3. Các dấu hiệu nhận biết tứ giác nội tiếp (tứ giác có tổng hai góc đối bằng 180^0; tứ giác có góc ngoài tại một đỉnh bằng góc trong tại đỉnh đối, tứ giác có hai đỉnh kề nhau cùng nhìn cạnh chứa hai đỉnh còn lại dưới một góc bằng nhau).
4. Góc tạo bởi tia tiếp tuyến và dây cung có số đo bằng nửa số đo cung bị chắn.

II. Cấu trúc đề thi

1. Bố cục đề thi và thang điểm: Đề thi với tổng điểm là 20 với các phân môn: Đại số (9,0 điểm); Hình học (5,0 điểm); Thống kê và xác suất (2,0 điểm); Số học và tổ hợp (4,0 điểm).
2. Cấu trúc đề thi

Nội dung	Mức độ			Số câu	Điểm	Tỉ lệ
	Biết	*Hiểu*	*VD*			
Căn thức bậc hai, bậc ba	1	1		2	3	15%
Giải phương trình, hệ phương trình			1	1	2	10%
Phương trình bậc hai, định lý Vi – ét; đồ thị hàm số		1		1	2	10%
Bất đẳng thức, giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của biểu thức			1	1	2	10%
Thống kê và xác suất		1		1	2	10%
Hình học phẳng	1	1	1	3	5	25%
Số học và tổ hợp	1		1	2	4	20%
Tổng	**3**	**4**	**4**	**11**	**20**	**100%**

III. Nội dung thi

Gồm các chủ đề trong chương trình Toán 9:

+ Chủ đề 1: Phương trình và hệ phương trình: Phương pháp giải một số phương trình như: Phương trình đưa về dạng tích, phương trình chứa ẩn ở mẫu, phương trình chứa căn dạng cơ bản; một số phương pháp giải phương trình như: đặt ẩn phụ, phân tích thành nhân tử, sử dụng hằng đẳng thức, đánh giá hai vế…; giải một số hệ phương trình cơ bản; biết và sử dụng định lý Vi – ét thuận, đảo cho phương trình bậc hai; điều kiện để phương trình bậc hai có nghiệm, vô nghiệm, có nghiệm kép…

+ Chủ đề 2: Bất đẳng thức và bất phương trình: Giải bất phương trình bậc nhất; chứng minh một số bất đẳng thức cơ bản; tìm giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của một biểu thức.

+ Chủ đề 3: Thống kê và xác suất: Nhận dạng và lập bảng, vẽ biểu đồ tần số, tần số tương đối và bảng số liệu ghép nhóm; mô tả không gian mẫu và tính xác suất của một số biến cố trong trường hợp đơn giản.

+ Chủ đề 4: Căn thức bậc hai, bậc ba: Tìm điều kiện và thực hiện được phép tính các biểu thức chứa căn.

+ Chủ đề 5: Hình học phẳng: Sử dụng các hệ thức lượng để giải tam giác vuông; định nghĩa tỉ số lượng giác góc nhọn; các yếu tố trong đường tròn, tiếp tuyến, các góc trong đường tròn (góc ở tâm, góc nội tiếp); bài toán liên quan về yếu tố di động hình.

+ Chủ đề 6: Số học và tổ hợp: Chứng minh chia hết, định nghĩa số nguyên tố; giải bài toán phương trình trên tập số nguyên; sử dụng một số nguyên lý như cực hạn, thứ tự, Dirichlet…/.

---Hết---

SỞ GDĐT TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CẤU TRÚC ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 9
BỘ MÔN: NGỮ VĂN

(Áp dụng từ năm học 2024 - 2025)

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /10/2024 của Sở GDĐT)

I. Quy định chung

1. Hình thức thi: Tự luận.

2. Giới hạn nội dung thi: Nội dung kiến thức môn Ngữ văn cấp THCS thuộc Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

3. Thời gian làm bài thi: 150 phút.

4. Lưu ý:

- Ngữ liệu cho đề thi: **sử dụng ngữ liệu ngoài sách giáo khoa (*ngoài ba bộ sách Ngữ văn: Kết nối tri thức với cuộc sống, Chân trời sáng tạo, Cánh diều từ lớp 6 đến lớp 9)***. Ngữ liệu đảm bảo các tiêu chí sau: có giá trị về nội dung và nghệ thuật, tiêu biểu về kiểu văn bản và thể loại, chuẩn mực về ngôn ngữ, nguồn dẫn minh bạch có độ tin cậy cao; phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức của học sinh lớp 9; dung lượng ngữ liệu đảm bảo đủ thời gian để học sinh đọc hiểu và làm bài, tổng độ dài ngữ liệu không quá 1200 chữ.

- Phần chú thích của ngữ liệu trong đề thi: giới thiệu ngắn gọn về tác giả, sự nghiệp sáng tác, phong cách,… Nếu ngữ liệu là đoạn trích trích dẫn từ tác phẩm truyện cần tóm tắt ngắn gọn để học sinh biết được bối cảnh và hiểu được văn bản trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

II. Cấu trúc đề thi

1. Thang điểm: 20,0 điểm; trong đó phần Đọc hiểu: 5,0 điểm, phần Viết: 15,0 điểm (bài nghị luận xã hội: 5,0 điểm, bài nghị luận văn học: 10,0 điểm)

2. Cấu trúc:

Nội dung		**Mức độ nhận thức**			**Điểm**	
		Biết	*Hiểu*	*Vận dụng*	*Tỉ lệ*	*Số điểm*
1. Đọc hiểu văn bản *(Ngữ liệu ngoài SGK)*		1,0 điểm	2,0 điểm	2,0 điểm	25%	5,0
2.Viết	Bài văn nghị luận xã hội			5,0 điểm	25%	5,0
	Bài văn nghị luận văn học *(Ngữ liệu ngoài SGK)*			10,0 điểm	50%	10,0
Tổng cộng		**1,0**	**2,0**	**17,0**	**100%**	**20,0**

III. Nội dung thi

1. Đọc hiểu văn bản

1.1. Kiểu văn bản và thể loại:

- Văn bản văn học (thơ, truyện ngắn, truyện truyền kì, truyện thơ Nôm);
- Văn bản nghị luận;
- Văn bản thông tin.

1.2. Tiếng Việt:

- Biện pháp tu từ: so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá, điệp ngữ, nói quá, đảo ngữ, câu hỏi tu từ…;
- Cách dẫn trực tiếp, gián tiếp;
- Sắc thái nghĩa của từ;
- Điển tích, điển cố;
- Đặc điểm và chức năng của câu đặc biệt, câu rút gọn;
- Biến đổi và mở rộng cấu trúc câu.

2. Viết

2.1. Viết bài văn nghị luận xã hội:

- Nghị luận về một vấn đề cần giải quyết;
- Nghị luận về một vấn đề xã hội trong tác phẩm văn học.

2.2. Viết bài văn nghị luận văn học:

- Nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (hoặc một đoạn trích tác phẩm văn học);
- Nghị luận ý kiến bàn về văn học./.

-----HẾT-----

SỞ GDĐT TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CẤU TRÚC ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 9

BỘ MÔN: TIẾNG ANH

(Áp dụng từ năm học 2024 - 2025)

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /10/2024 của Sở GDĐT)

I. Quy định chung

1. Hình thức thi: Trắc nghiệm và thi Viết (có bao gồm phần nghe).
2. Nội dung thi: Theo Chương trình GDPT 2018.
3. Thời gian làm bài thi: 150 phút.
4. Lưu ý:
   - *Bài nghe chuẩn B2;*
   - *Phần Error: có gạch chân (A, B, C, D);*
   - *Những bài **Word form, Reading comprehension**, **Lexical**, **Gap filling** phải có chủ đề phù hợp;*
   - ***Speaking test (2.0đ): Monologue** (Thời gian chuẩn bị 3 phút và thu âm bài nói 2 phút.)*

II. Cấu trúc

TT	Dạng bài	Chuẩn kiến thức	Mức độ						Số câu	Điểm/ câu	Tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				
			TL	TN	TL	TN	TL	TN			
I	**Listening**	Multiple choice questions		2		2		2	12	0.25	3.0
		Completion	2		2		2				
II	**Lexico- grammar**	Sounds, Stress, Prepositions, Phrasal verbs, conjunctions, collocations, idioms, verb tenses / forms, conversation pieces, structures, vocabulary, relative clauses, reported speech, Error identification		4		4		4	12	0.25	3.0
III	**Cloze text**	Function & content words, collocations	2		2		2		6	0.25	1.5
IV	**Word form**	A complete passage			3		3		6	0.25	1.5
V	**Reading**	Advertisement		2		1			3	0.25	5.5
		Announcement		1		1		1	3		
		Lexical (Phrase/clause)		1		2		2	5		
		Comprehension (1)		2		2		1	5		
		Comprehension (2)				3		3	6		
VI	**Writing**	Do as directed (Sentence completion, combination)	1		2		2		5	0.5	2.5
		In 150 words, express your opinion on a topic.					1		1	1.0	1.0
VII	**Speaking**	Monologue					1		1	2.0	2.0
	Tổng		5	12	9	15	11	13	65		20.0

---Hết---

SỞ GDĐT TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CẤU TRÚC ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 9
BỘ MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN

(Áp dụng từ năm học 2024 - 2025)

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /10/2024 của Sở GDĐT)

I. Quy định chung

1. Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp tự luận, trong đó: trắc nghiệm 25% (kiến thức chung), tự luận 75% (chia cho 3 phân môn).
2. Giới hạn nội dung thi: Kiến thức lớp 8 và 9 theo Chương trình GDPT 2018.
3. Thời gian làm bài thi: 150 phút.

II. Cấu trúc đề thi

1. Thang điểm: 20
2. Cấu trúc:

Nội dung	**Mức độ nhận thức**			**Điểm**	
	Biết	*Hiểu*	*Vận dụng*	*Tỉ lệ*	*Số điểm*
Phần trắc nghiệm					
Kiến thức chung	*2 điểm*	*2 điểm*	*1 điểm*	25%	5
Phần tự luận					
Chủ đề: CHẤT VÀ SỰ BIẾN ĐỔI CỦA CHẤT		*2 điểm*	*3 điểm*	25%	5
Chủ đề: VẬT SỐNG	*2 điểm*		*3 điểm*	25%	5
Chủ đề: NĂNG LƯỢNG VÀ SỰ BIẾN ĐỔI		*2 điểm*	*3 điểm*	25%	5
Tổng cộng	***4 điểm tỉ lệ 20%***	***6 điểm tỉ lệ 30%***	***10 điểm tỉ lệ 50%***	***100%***	***20***

III. Nội dung thi

1. Chủ đề: CHẤT VÀ SỰ BIẾN ĐỔI CỦA CHẤT

1.1. Chất có ở xung quanh ta

- Dung dịch; tính được độ tan, nồng độ phần trăm; nồng độ mol theo công thức.

1.2. Cấu trúc của chất

- Xác định công thức hoá học của hợp chất.

1.3. Chuyển hoá hoá học

- Định luật bảo toàn khối lượng. Tính theo phương trình hoá học.

- Tính được hiệu suất của một phản ứng dựa vào lượng sản phẩm thu được theo lí thuyết và lượng sản phẩm thu được theo thực tế.

- Tính chất hoá học của acid, base, oxide; Muối; kim loại; Trình bày được một số ứng dụng của acid base, oxide, Muối, kim loại, một số phi kim thông dụng; Phân bón hoá học; Vấn đề ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường .

- Đặc điểm cấu tạo hợp chất hữu cơ; Tính chất hoá học và ứng dụng của Alkane và alkene; Ethylic alcohol và acetic acid; Lipid – Carbohydrate.

2. Chủ đề: VẬT SỐNG

2.1. Hiện tượng di truyền: Khái niệm di truyền, biến dị; Gene.

2.2. Mendel và khái niệm nhân tố di truyền (gene): Phương pháp nghiên cứu di truyền của Mendel; Thuật ngữ, kí hiệu; Lai 1 cặp tính trạng, lai 2 cặp tính trạng.

2.3. Từ gene đến protein: Bản chất hoá học của gene, đột biến gene; Quá trình tái bản DNA; Từ gene đến tính trạng.

2.4. Nhiễm sắc thể: Cấu trúc nhiễm sắc thể, đặc trưng bộ nhiễm sắc thể, đột biến nhiễm sắc thể.

2.5. Di truyền nhiễm sắc thể: Nguyên phân, giảm phân; Cơ chế xác định giới tính; Di truyền liên kết.

2.6. Di truyền học với con người: Tính trạng ở người; Bệnh và tật di truyền ở người; Di truyền học với hôn nhân.

2.7. Hệ sinh thái: Hệ sinh thái; Bài tập về quần xã sinh vật và hệ sinh thái.

3. Chủ đề: NĂNG LƯỢNG VÀ SỰ BIẾN ĐỔI

3.1. Khối lượng riêng và áp suất: Đo khối lượng riêng, áp suất trên một bề mặt, áp suất trong chất lỏng, chất khí, lực đẩy Archimedes.

3.2. Năng lượng cơ học: Cơ năng; Công và công suất.

3.3. Ánh sáng: Khúc xạ ánh sáng; Thấu kính, kính lúp.

3.4. Điện: Đo cường độ dòng điện và hiệu điện thế, điện trở; Định luật Ohm; Đoạn mạch nối tiếp, đoạn mạch song song, đoạn mạch hỗn hợp; Năng lượng điện và công suất điện/Mạch điện một chiều./.

---Hết---

SỞ GDĐT TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CẤU TRÚC ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 9

BỘ MÔN: TIN HỌC

(Áp dụng từ năm học 2024 - 2025)

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /10/2024 của Sở GDĐT)

I. Quy định chung

1. Hình thức thi: Thi lập trình Scratch, Pascal, C/C++ hoặc Python trên máy tính.
2. Giới hạn nội dung thi: Chủ đề F "Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính" theo chương trình GDPT 2018, cấp THCS.
3. Thời gian làm bài thi: 150 phút.
4. Lưu ý: Bài làm được chấm theo bộ Test, có giới hạn thời gian chạy chương trình.

II. Cấu trúc đề thi

1. Thang điểm: 20
2. Cấu trúc: Gồm 04 bài theo các nội dung (chủ đề) thi ở phần III

Nội dung	**Mức độ nhận thức**			**Điểm**	
	Biết	*Hiểu*	*Vận dụng*	*Tỉ lệ*	*Số điểm*
Chủ đề 1	Gồm 1 bài, chia thành các mức độ nhận thức để áp dụng giải quyết bài toán: biết, hiểu, vận dụng (gọi là subtask).			**25%**	**5**
Chủ đề 2	Gồm 1 bài, chia thành các mức độ nhận thức để áp dụng giải quyết bài toán: biết, hiểu, vận dụng (gọi là subtask).			**25%**	**5**
Chủ đề 3	Gồm 1 bài, chia thành các mức độ nhận thức để áp dụng giải quyết bài toán: biết, hiểu, vận dụng (gọi là subtask).			**25%**	**5**
Chủ đề 4	Gồm 1 bài, chia thành các mức độ nhận thức để áp dụng giải quyết bài toán: biết, hiểu, vận dụng (gọi là subtask).			**25%**	**5**
Tổng cộng	**20%**	**40%**	**40%**	**100%**	**20**

III. Nội dung thi

1. Chủ đề 1: Lập trình cơ bản: Sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ lập trình như: cấu trúc tuần tự, cấu trúc rẽ nhánh, cấu trúc lặp, kiểu dữ liệu để giải các bài tập đơn giản.

2. Chủ đề 2: Các bài toán về số học, hình học phạm vi cấp THCS:

- Lũy thừa, chia hết; ước chung, bội chung; số nguyên tố, tập hợp, …
- Phương trình, hệ phương trình, …
- Các hình học phẳng cơ bản: Tam giác, tứ giác, hình tròn, …
- Tính tổng dãy số, tìm số hạng tổng quát của dãy số, tìm phần tử của dãy số, …

3. Chủ đề 3: Sử dụng các kiến thức liên quan tới xử lý dãy số (mảng một chiều), xâu kí tự để viết chương trình giải các bài tập về:

- Các bài toán ứng dụng thuật toán sắp xếp trên mảng (sắp xếp nổi bọt, sắp xếp chèn, sắp xếp nhanh, ...);
- Các bài toán tìm kiếm: tìm kiếm tuần tự, tìm kiếm nhị phân, …;
- Bài toán tìm min, max, dãy con, đoạn con, …

4. Chủ đề 4: Phân tích và thiết kế thuật toán: Vận dụng các kiến thức liên quan tới ý tưởng chia nhỏ, xử lý các bài toán con qua đó giải quyết bài toán lớn, để giải các bài tập về: đệ quy, chia để trị, quy hoạch động./.

---HẾT---

SỞ GDĐT TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CẤU TRÚC ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 9
BỘ MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

(Áp dụng từ năm học 2024 - 2025)

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /10/2024 của Sở GDĐT)

I. Quy định chung

1. Hình thức thi: Tự luận
2. Giới hạn nội dung thi: Thuộc phạm vi chương trình môn Lịch sử và Địa lí lớp 9, theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cấp THCS.
3. Thời gian làm bài thi: 150 phút.
4. Lưu ý:
   - Nội dung đề thi gồm 50% kiến thức phần Lịch sử và 50% kiến thức phần Địa lí;
   - Học sinh **không** được sử dụng Atlat Địa lí khi làm bài thi.

II. Cấu trúc đề thi

1. Thang điểm: 20
2. Cấu trúc đề thi:

Nội dung	**Mức độ nhận thức**			**Điểm**	
	Biết	*Hiểu*	*Vận dụng*	*Tỉ lệ %*	*Số điểm*
A. Phần Lịch sử					
Lịch sử thế giới từ năm 1918 đến nay	1.0	1.0	1.0	15%	3,0
Lịch sử Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	1.0	1.0	1.0	15%	3,0
Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1991	1.0	1.0	2.0	20%	4,0
Tổng cộng	**3.0**	**3.0**	**4.0**	**50%**	**10.0**
B. Phần Địa lí					
Địa lí Dân cư Việt Nam		1.0		0.5%	1,0
Địa lí các ngành kinh tế	1.0	1.0		10%	2,0
Sự phân hóa lãnh thổ	1.0	2.0		15%	3,0
Kỹ năng (biểu đồ, bảng số liệu)			4.0	20%	4,0
Tổng cộng	**2.0**	**4.0**	**4.0**	**50%**	**10.0**

III. Nội dung thi

A. PHẦN LỊCH SỬ

1. Lịch sử thế giới từ năm 1918 đến năm 1945

- Châu Âu và nước Mĩ từ năm 1918 đến năm 1945.
- Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945).

2. Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 1991

- Chiến tranh lạnh (1947-1989).
- Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.
- Một số nước Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991.

3. Thế giới từ năm 1991 đến nay

- Trật tự thế giới mới từ năm 1991 đến nay.
- Liên Bang Nga và nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.
- Châu Á từ năm 1991 đến nay.

4. Cách mạng Khoa học, kĩ thuật và xu thế toàn cầu hóa

5. Lịch sử Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945

- Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Phong trào cách mạng Việt Nam thời kỳ 1930-1939.
- Cách mạng tháng Tám năm 1945.

6. Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1991

- Xây dựng và bảo vệ chính quyền nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (tháng 9 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946).
- Những năm đầu Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946-1950).
- Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi (1951-1954).
- Các thắng lợi tiêu biểu của quân dân miền Nam giai đoạn 1954 - 1965.
- Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975.
- Việt Nam từ năm 1976 đến năm 1991.

B. PHẦN ĐỊA LÍ

1. Kiến thức

1.1. Địa lý dân cư Việt Nam

- Phân tích đặc điểm dân cư nước ta (số dân, gia tăng dân số, sự phân bố dân cư, cơ cấu dân số); Thuận lợi, khó khăn.
- Vấn đề lao động và việc làm, chất lượng cuộc sống; Biện pháp nâng cao chất lượng nguồn lao động.

1.2. Địa lý các ngành kinh tế

- Tình hình phát triển, sự phân bố và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ của nước ta.

- Giải thích về sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế.

1.3. Sự phân hóa lãnh thổ

a) Đặc điểm, thế mạnh của các vùng kinh tế về:

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (đặc điểm, thế mạnh, hạn chế);

- Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế thế mạnh.

b) Một số vấn đề trọng tâm ở các vùng kinh tế:

- Đồng bằng sông Hồng: Vấn đề phát triển kinh tế biển; dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội; vấn đề đô thị hóa; vị thế của thủ đô Hà Nội.

- Bắc Trung Bộ: đặc điểm phân hóa tự nhiên và ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế; vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu; thế mạnh về du lịch và kinh tế biển.

- Duyên hải Nam Trung Bộ: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

- Tây Nguyên: sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế trọng điểm; các vấn đề về môi trường trong phát triển.

- Đông Nam Bộ: Đặc điểm dân cư, đô thị hóa; việc tăng cường kết nối liên vùng; vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đồng bằng sông Cửu Long: Đặc điểm dân cư, xã hội; Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Kĩ năng

2.1. Vẽ các dạng biểu đồ:

- Biểu đồ hình tròn;
- Biểu đồ hình cột;
- Biểu đồ đường biểu diễn;
- Biểu đồ kết hợp (cột và đường);
- Biểu đồ cột chồng;
- Biểu đồ miền.

2.2. Nhận xét và giải thích dựa vào biểu đồ, bảng số liệu liên quan đến phần kiến thức./.

--- HẾT ---